

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ PHƯỚC HIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/TB-UBND

Phước Hiệp, ngày 09 tháng 01 năm 2025

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc công khai dự toán Thu – Chi ngân sách xã năm 2025**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Thực hiện Công văn số 3949/BTC-NSNN ngày 05/4/2018 của Bộ Tài chính về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật NSNN năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 12959/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Hiệp về việc quyết định dự toán ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã Phước Hiệp;

UBND xã Phước Hiệp thông báo công khai dự toán ngân sách xã năm 2025. (Phụ lục kèm theo)

Hình thức công khai: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã. Giao công chức Văn phòng-thống kê phối hợp với công chức Tài chính-Kế toán xã đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã.

Trên đây là thông báo của UBND xã về việc công khai dự toán ngân sách xã năm 2025.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Thị Mỹ Diệp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ PHƯỚC HIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/QĐ-UBND

Phước Hiệp, ngày 09 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai dự toán Thu – Chi ngân sách xã năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 12959/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Hiệp về việc quyết định dự toán ngân sách năm 2025;*

*Xét đề nghị của Công chức Tài chính - kế toán xã Phước Hiệp;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán Thu – Chi ngân sách năm 2025 của UBND xã Phước Hiệp (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Thống kê xã, Tài chính – kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Mặt trận và đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Thị Mỹ Diệp**



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị tính: 1000 đồng

| Nội dung thu                       | Dự toán    | Nội dung chi                          | Dự toán    |
|------------------------------------|------------|---------------------------------------|------------|
| Tổng số thu                        | 15.597.000 | Tổng số chi                           | 15.597.000 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%     | 1.058.000  | I. Chi đầu tư phát triển              | 6.500.000  |
| II. Các khoản thu phân chia theo % | 365.000    | II. Các khoản chi thường xuyên        | 8.920.000  |
| III. Thu bổ sung                   | 14.174.000 | III. Dự phòng                         | 177.000    |
| Bổ sung cân đối                    | 7.674.000  |                                       |            |
| Bổ sung có mục tiêu                | 6.500.000  | IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | 0          |
| IV. Thu từ CCTL                    |            |                                       |            |
| V. Thu chuyển nguồn                |            |                                       |            |
| VI. Thu kết dư                     |            |                                       |            |



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

DVT: 1.000 đồng

| Số TT | Nội dung                                                            | Ước thực hiện năm 2024 |            | Dự toán năm 2025 |            | % so sánh QT/DT |               |
|-------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------|------------|-----------------|---------------|
|       |                                                                     | Thu NSNN               | Thu NSX    | Thu NSNN         | Thu NSX    | Thu NSNN 5=3/1  | Thu NSX 6=4/2 |
| A     | B                                                                   | 1                      | 2          | 3                | 4          | 5=3/1           | 6=4/2         |
|       | Tổng số thu ngân sách xã                                            | 20.832.000             | 11.498.000 | 18.882.000       | 15.597.000 | 334,01          | 376,77        |
| I     | Các khoản thu 100%                                                  | 669.000                | 669.000    | 1.058.000        | 1.058.000  | 158,15          | 158,15        |
| 1     | Phí, Lệ phí                                                         | 40.000                 | 40.000     | 40.000           | 40.000     | 100,00          | 100,00        |
| 2     | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 500.000                | 500.000    | 700.000          | 700.000    | 140,00          | 140,00        |
| 3     | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                        |            |                  |            |                 |               |
| 4     | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                        |            |                  |            |                 |               |
| 5     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 5.000                  | 5.000      | 10.000           | 10.000     | 200,00          | 200,00        |
| 6     | Lệ phí trước bạ, nhà đất                                            | 46.000                 | 46.000     | 165.000          | 165.000    | 358,70          | 358,70        |
| 7     | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                        |            |                  |            |                 |               |
| 8     | Thuế môn bài                                                        | 30.000                 | 30.000     | 43.000           | 43.000     | 143,33          | 143,33        |
| 9     | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                        |            |                  |            |                 |               |
| 10    | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                        |            |                  |            |                 |               |
| 11    | Thu khác                                                            | 48.000                 | 48.000     | 100.000          | 100.000    | 208,33          | 208,33        |
| II    | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %                                | 9.790.000              | 456.000    | 3.650.000        | 365.000    | 37,28           | 80,04         |
| I     | Các khoản thu phân chia (I)                                         | 0                      | 0          | 0                | 0          |                 |               |
|       | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                        |            |                  |            |                 |               |
|       | Thuế thu nhập cá nhân                                               |                        |            | 0                | 0          |                 |               |
|       | Thuế thu nhập bất động sản                                          |                        |            |                  |            |                 |               |
| 2     | Các khoản phân chia khác do tỉnh qui định                           | 9.790.000              | 456.000    | 3.650.000        | 365.000    | 37,28           | 80,04         |
| 1     | Thuế giá trị gia tăng và TNDN                                       | 4.560.000              | 456.000    | 3.650.000        | 365.000    | 80,04           | 80,04         |
| 2     | Thuế tài nguyên                                                     | 10.000                 | 0          |                  |            |                 |               |
| 3     | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              | 5.000                  | 0          |                  |            |                 |               |
| 4     | Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất KD                      | 215.000                |            |                  |            |                 |               |



|     |                                                       |            |            |            |            |        |        |
|-----|-------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|--------|--------|
| 5   | Thu khác về thuế                                      |            |            |            |            |        |        |
| 6   | Thu tiền sử dụng đất                                  | 5.000.000  | 0          |            |            | 0,00   | 0,00   |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |            |            |            |            |        |        |
| IV  | Thu chuyển nguồn năm trước c/s                        | 145.000    | 145.000    |            |            | 0,00   | 0,00   |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        |            |            |            |            |        |        |
| VI  | Thu từ CCTL                                           | 200.000    | 200.000    |            |            | 0,00   | 0,00   |
| VII | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 10.228.000 | 10.228.000 | 14.174.000 | 14.174.000 | 138,58 | 138,58 |
|     | Thu BS cân đối                                        | 5.228.000  | 5.228.000  | 7.674.000  | 7.674.000  | 146,79 | 146,79 |
|     | Thu BS có mục tiêu                                    | 5.000.000  | 5.000.000  | 6.500.000  | 6.500.000  | 0,00   | 130,00 |
|     |                                                       |            |            |            |            |        |        |



Biểu số 105/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                            | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 |                   |              | DỰ TOÁN NĂM 2025 |                   |              | SO SÁNH (%) |                   |              |
|-----|-------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------|------------------|-------------------|--------------|-------------|-------------------|--------------|
|     |                                     | TỔNG SỐ                | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ     | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A   | B                                   | 1                      | 2                 | 3            | 4                | 5                 | 6            | 7=4/1       | 8=5/2             | 9=6/3        |
|     | TỔNG CHI                            | 11.698.000             | 5.000.000         | 6.698.000    | 15.420.000       | 6.500.000         | 8.920.000    | 1,32        | 130,00            | 1,33         |
|     | Trong đó                            | 0                      |                   |              | 0                |                   |              |             |                   |              |
| 1   | Chi giáo dục                        | 0                      |                   |              | 0                |                   |              |             |                   |              |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | 0                      |                   |              | 0                |                   |              |             |                   |              |
| 3   | Chi y tế                            | 0                      |                   |              | 0                |                   |              |             |                   |              |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin              | 30.000                 |                   | 30.000       | 30.000           |                   | 30.000       | 1,00        |                   | 1,00         |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh        | 107.170                |                   | 107.170      | 115.753          |                   | 115.753      | 1,08        |                   | 1,08         |
| 6   | Chi thể dục thể thao                | 30.000                 |                   | 30.000       | 30.000           |                   | 30.000       | 1,00        |                   | 1,00         |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường               | 57.000                 |                   | 57.000       | 87.000           |                   | 87.000       | 1,53        |                   | 1,53         |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế           | 196.356                |                   | 196.356      | 249.760          |                   | 249.760      | 1,27        |                   | 1,27         |
| 9   | Chi Công an                         | 224.400                |                   | 224.400      | 224.400          |                   | 450.618      | 1,00        |                   | 2,01         |
| 10  | Chi Xã hội                          | 511.449                |                   | 511.449      | 511.449          |                   | 537.252      | 1,00        |                   | 1,05         |
|     | Chi hoạt động của cơ quan quản lý   |                        |                   |              |                  |                   |              |             |                   |              |
| 11  | Nhà nước, Đảng, đoàn thể            | 5.185.625              |                   | 5.185.625    | 7.136.218        |                   | 7.136.218    | 1,38        |                   | 1,38         |
| 12  | Chi cho công tác xã hội             | 96.000                 |                   | 96.000       | 85.050           |                   | 85.050       | 0,89        |                   | 0,89         |
| 13  | Các hội đặc thù                     | 0                      |                   |              | 108.349          |                   | 108.349      |             |                   |              |
| 14  | Hỗ trợ các Tổ chức xã hội           | 0                      |                   |              |                  |                   | 46.000       |             |                   |              |
| 15  | Chi khen thưởng                     | 50.000                 |                   | 50.000       | 0                |                   |              | 0,00        |                   | 0,00         |
| 16  | Chi khác                            | 82.000                 |                   | 82.000       | 44.000           |                   | 44.000       | 0,54        |                   | 0,54         |
| 17  | Dự phòng ngân sách                  | 128.000                |                   | 128.000      | 177.000          |                   | 177.000      | 1,38        |                   | 1,38         |
| 18  | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương   | 0                      |                   |              | 0                |                   |              | 0,00        |                   | 0,00         |
| 19  | Chi chuyển nguồn ngân sách          | 0                      |                   |              | 0                |                   |              | 0,00        |                   | 0,00         |



*Phước Hiệp, ngày 10 tháng 02 năm 2025*

**BIÊN BẢN**  
**Về việc kết thúc niêm yết công khai dự toán**  
**Thu – Chi ngân sách xã năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 12959/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Hiệp về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Hôm nay, vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 09 tháng 01 năm 2025. Tại Hội trường UBND xã Phước Hiệp.

Thành phần tham dự gồm:

- |                             |                                  |
|-----------------------------|----------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Tấn Phong     | - Bí thư Đảng ủy xã              |
| 2. Ông Nguyễn Tấn Định      | - Phó Bí thư Đảng ủy, CT HĐND xã |
| 3. Bà Trần Thị Mỹ Diệp      | - Chủ tịch UBND xã               |
| 4. Ông Trần Đình Học        | - Phó Chủ tịch UBND xã           |
| 5. Bà Lê Thị Thu Hà         | - Công chức TC-KT                |
| 6. Bà Nguyễn Thị Nghiêm     | - Công chức TC-KT                |
| 7. Ông Hồ Ngọc Thạch        | - Công chức VP-TK                |
| 8. Bà Nguyễn Thị Thùy Nhung | - Công chức TP-HT                |
| 9. Ông Bùi Xuân Mạnh        | - Trưởng Đài TT xã               |

Đã tiến hành lập biên bản kết thúc công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của UBND xã Phước Hiệp.

**NỘI DUNG**

UBND xã Phước Hiệp tiến hành kết thúc công khai dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025. (Chi tiết theo mẫu số 113/CKTC-NSNN, 114/CKTC-NSNN, 115/CKTC-NSNN) theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách.

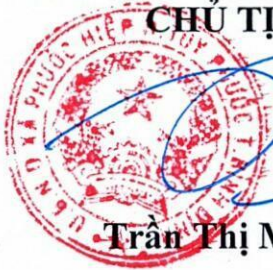
Thời gian bắt đầu niêm yết công khai: 09/01/2025

Thời điểm kết thúc niêm yết công khai ngày 10/02/2025

Trong thời gian niêm yết công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, UBND xã, Ban Tài chính xã không nhận được ý kiến tham gia đóng góp gì khác của cán bộ và nhân dân.

Biên bản kết thúc vào lúc 14 giờ 45 phút cùng ngày, những người có tên trong biên bản đều thống nhất thông qua, không ai có ý kiến nào khác./7

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

  
**Trần Thị Mỹ Diệp**

**CÁN BỘ GHI BIÊN BẢN**



**Nguyễn Thị Nghiêm**